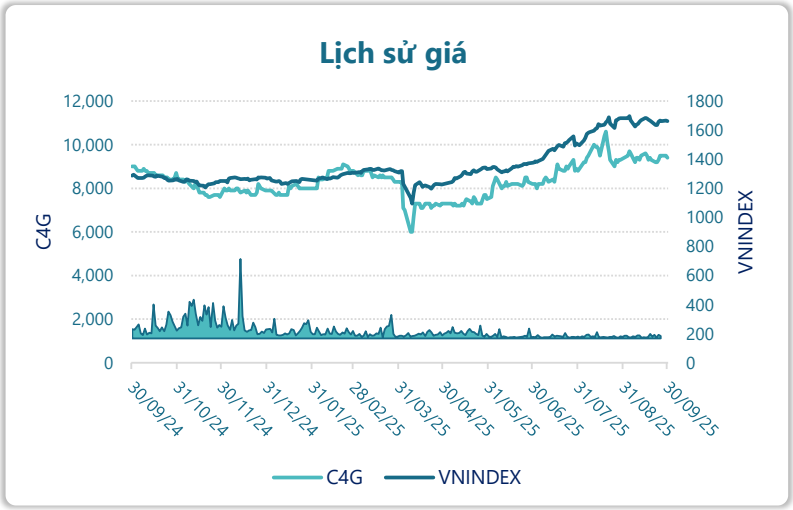
CTCP Tập đoàn CIENCO4 (UPCOM: C4G)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**9,400**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
SL cổ phiếu LH	357,300,754
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,004,390
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,359
P/E	37.2
EPS	253

DT thuần

Q3/25

682

tỷ VNĐ

QoQ: ▼306| -31.0%

YoY: ▼108| -13.7%

LN sau thuế

Q3/25

41.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 33.7| 416%

YoY: ▼13.4| -24.2%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

13.0%

+/- YoY: ▼ 0.9%

DT thuần

9T 2025

2,179

tỷ VNĐ

YoY: ▼37.0| -1.7%

LN sau thuế

9T 2025

66.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼88.1| -56.8%

ROE

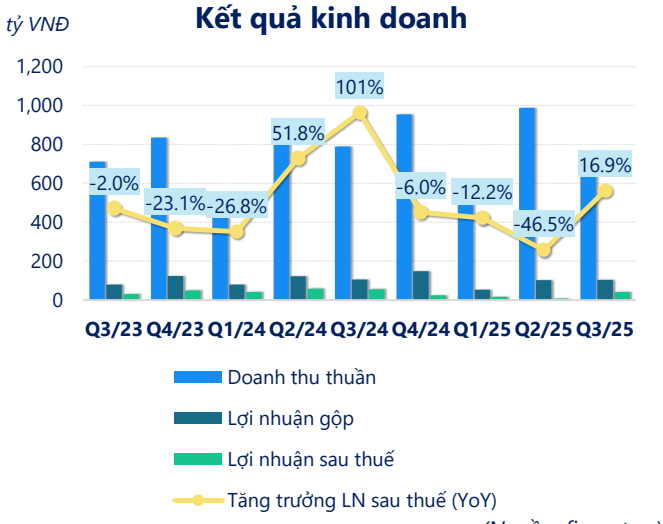
Q3/25

2.3%

+/- YoY: ▼ 3.1%

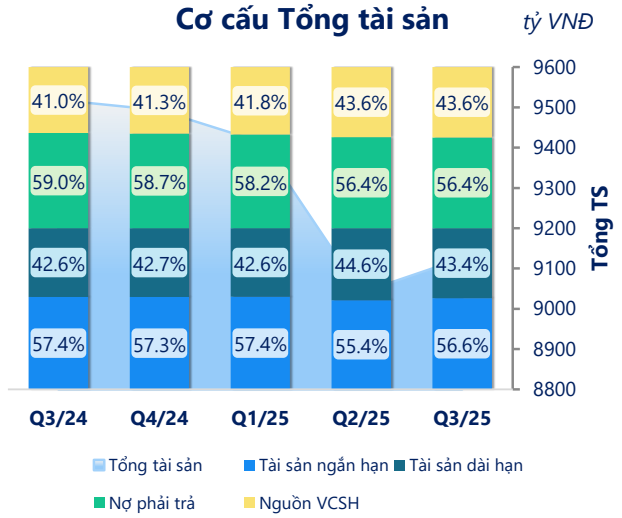
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



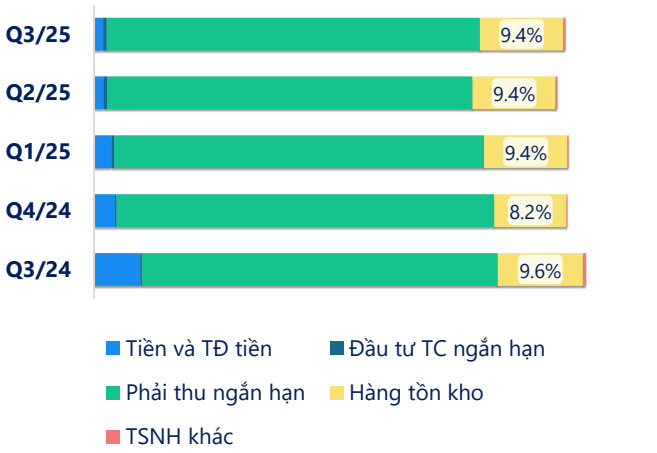
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



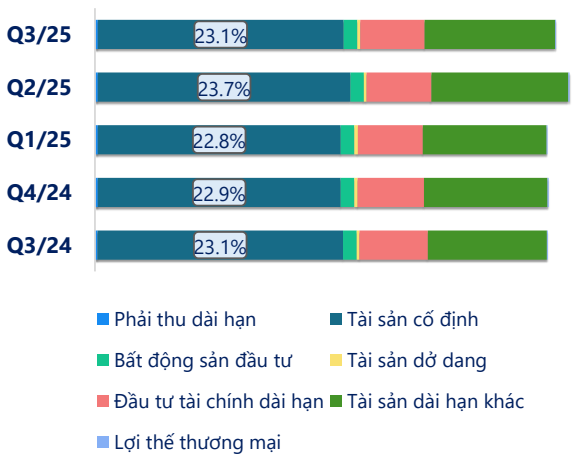
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



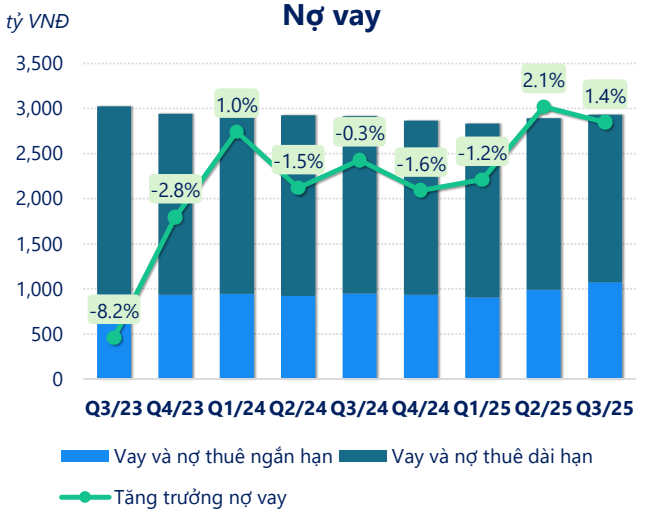
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



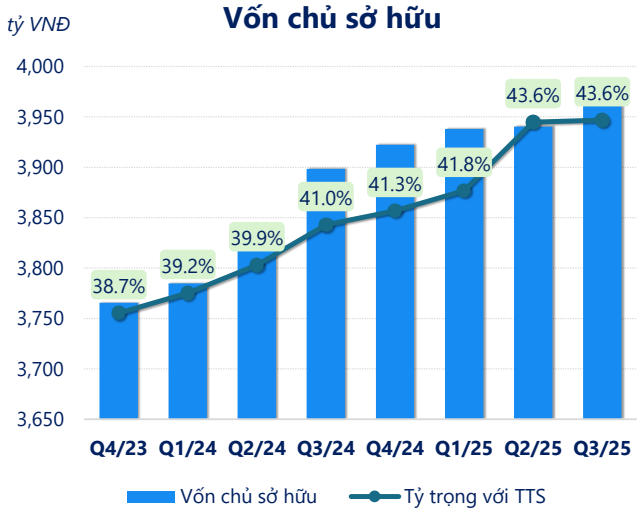
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



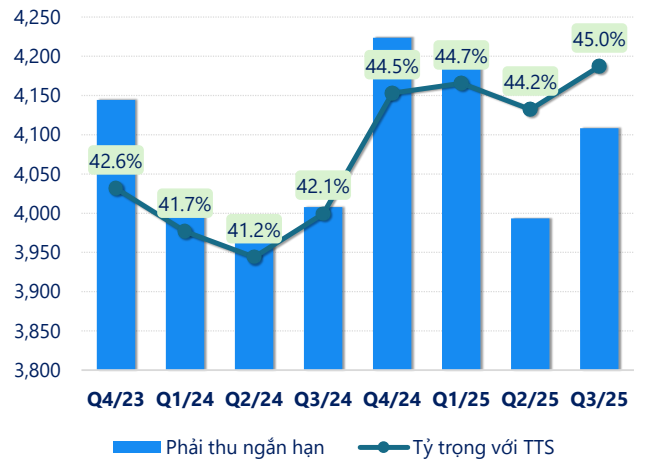
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



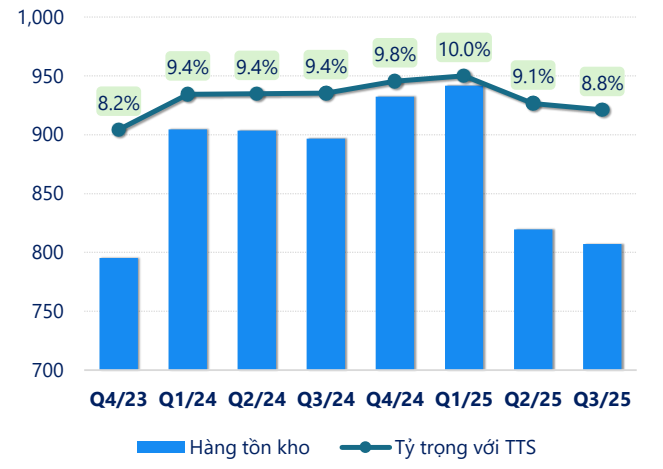
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



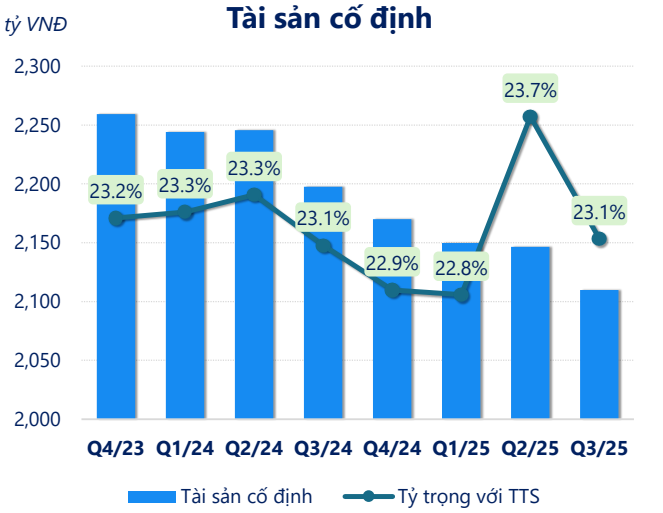
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



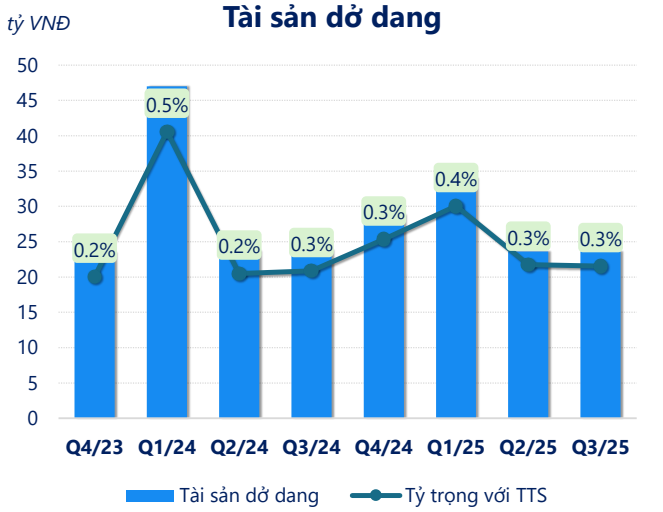
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



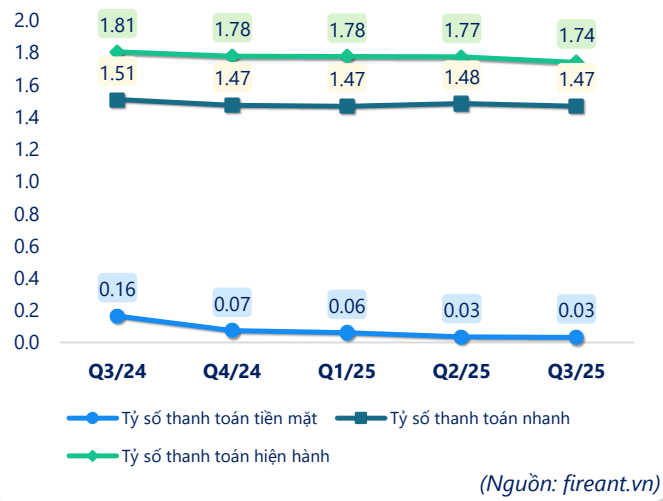
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



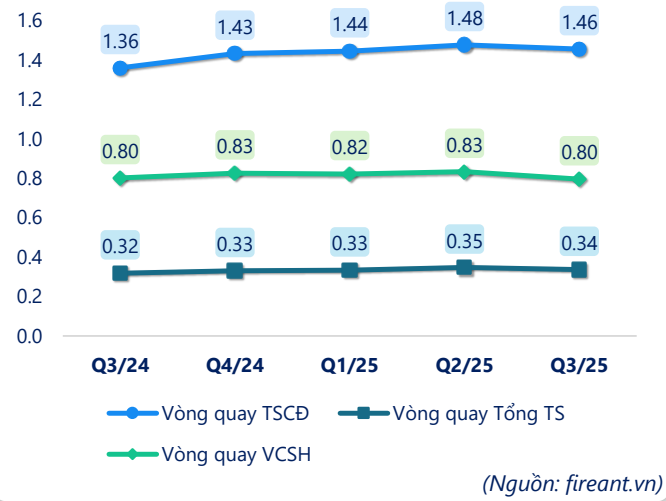
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**9,518**	**9,493**	**9,414**	**9,041**	**9,125**
Tài sản ngắn hạn	**5,464**	**5,444**	**5,408**	**5,007**	**5,168**
Tiền và tương đương tiền	497	226	184	96.6	94.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.1	37.1	37.5	66.2	126
Phải thu ngắn hạn	4,008	4,224	4,207	3,993	4,108
Hàng tồn kho	897	932	942	820	807
Tài sản ngắn hạn khác	25.9	25.2	37.9	31.1	32.2
Tài sản dài hạn	**4,054**	**4,049**	**4,007**	**4,034**	**3,957**
Phải thu dài hạn	22.7	24.3	25.3	24.6	24.1
Tài sản cố định	2,197	2,170	2,150	2,147	2,110
Bất động sản đầu tư	122	121	120	114	118
Tài sản dở dang	23.8	28.9	34.0	23.6	23.6
Đầu tư tài chính dài hạn	615	592	573	553	551
Tài sản dài hạn khác	1,063	1,103	1,095	1,164	1,122
Lợi thế thương mại	10.2	9.55	9.22	8.89	8.73
Nợ phải trả	**5,620**	**5,571**	**5,476**	**5,101**	**5,144**
Nợ ngắn hạn	**3,027**	**3,062**	**3,044**	**2,822**	**2,971**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	947	933	904	991	1,072
Phải trả người bán ngắn hạn	789	798	716	699	739
Nợ dài hạn	2,593	2,509	2,432	2,279	2,173
Vay và nợ thuê dài hạn	1,967	1,934	1,930	1,902	1,861
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,898**	**3,922**	**3,938**	**3,940**	**3,982**
Vốn chủ sở hữu	**3,898**	**3,922**	**3,938**	**3,940**	**3,982**
Vốn điều lệ	3,573	3,573	3,573	3,573	3,573
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)